

No1

暁1丁目 (富士見公園鉄塔以北)
Akatsuki1cho-me(fujimikouentettoihoku)

間々田 (4号線西)
Mamada(4gosennishi)

Tiếng Việt
2025/4-2026/3

もやしつかない Rác chỉ có thể đốt được

剪定枝 Cảnh cây cắt tỉa

プラ容器 Đồ đựng bằng nhựa

紙布類 Giấy và các loại vải

びん缶ペット Chai/lon/Chai nhựa

不燃 Rác không cháy được

有害 Rác thải nguy hại

4月

Calendar grid for April with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

7月

Calendar grid for July with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

10月

Calendar grid for October with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

1月

Calendar grid for January with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

5月

Calendar grid for May with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

8月

Calendar grid for August with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

11月

Calendar grid for November with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

2月

Calendar grid for February with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

6月

Calendar grid for June with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

9月

Calendar grid for September with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

12月

Calendar grid for December with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.

3月

Calendar grid for March with waste disposal categories: プラ容器, 不燃, 剪定枝, 紙布類, びん缶ペット.